

Số: 5364 /TTr-UBND

Bình Dương, ngày 06 tháng 11 năm 2018

TỜ TRÌNH

**Về việc phê duyệt biên chế công chức trong các cơ quan của
Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố;
số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập
và các Hội có tính chất đặc thù tỉnh Bình Dương năm 2019**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 21/2010/NĐ-CP ngày 08/3/2010 về quản lý biên chế công chức; Nghị định số 41/2012/NĐ-CP ngày 08/5/2012 quy định về vị trí việc làm trong đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức; Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 về việc thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính Nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1896/QĐ-BNV ngày 17/8/2018 của Bộ Nội vụ về việc giao biên chế công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019;

Căn cứ Kế hoạch số 43-KH/TU ngày 12/02/2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW (khóa XII) “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”;

Căn cứ Quyết định số 711-QĐ/TU ngày 11/5/2018 của Tỉnh ủy phê duyệt Đề án sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tỉnh Bình Dương tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả theo Nghị quyết số 18-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương khóa XII;

Căn cứ Chương trình số 77-CTr/TU ngày 11/5/2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 2409/QĐ-UBND ngày 14/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Đề án tinh giản biên chế tỉnh Bình Dương giai đoạn 2015-2021;

Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh trình Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh phê duyệt biên chế công chức trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố; số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và các Hội có tính chất đặc thù năm 2019 như sau:

I. TÌNH HÌNH SỬ DỤNG BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC; SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP VÀ HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ ĐẾN THÁNG 10/2018

1. Đối với biên chế công chức

- Tổng biên chế công chức được Bộ Nội vụ giao năm 2018: 1.892 biên chế.
- Tổng biên chế HĐND tỉnh giao năm 2018:
 - + Biên chế công chức: 1.892 biên chế;
 - + Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 118 người;
 - + Chỉ tiêu HĐND tỉnh giao ngoài biên chế được Chính phủ giao: 489 chỉ tiêu.
- Tính đến tháng 10/2018, tổng biên chế công chức và hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP đã thực hiện là: 2.067 người, gồm:
 - + Biên chế công chức: 1.949 người;
 - + Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 118 người.

2. Đối với số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập (biên chế sự nghiệp)

- Biên chế Bộ Nội vụ thẩm định năm 2018 là 25.839, gồm 23.590 biên chế và 2.249 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP.
- Biên chế HĐND tỉnh phê duyệt năm 2018 là 26.511, gồm 23.886 biên chế và 2.625 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP (theo số người làm việc thực hiện tại thời điểm ngày 01/01/2018).

Trong quá trình thực hiện biên chế được HĐND tỉnh giao, UBND tỉnh đã có văn bản đề nghị và được Thường trực HĐND tỉnh thống nhất điều chỉnh số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế của các cơ quan, đơn vị. Việc điều chỉnh không làm tăng tổng biên chế được HĐND tỉnh giao, đồng thời giảm 03 chỉ tiêu biên chế sự nghiệp. Cụ thể: điều chuyển biên chế từ khối Trung học phổ thông sang Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh; giải thể Trường Trung cấp nghề khu công nghiệp, số biên chế của Trường được bố trí vào các đơn vị sự nghiệp Giáo dục đào tạo - Giáo dục nghề nghiệp trực thuộc Ủy ban nhân dân thị xã Dĩ An; tinh giản 03 biên chế sự nghiệp gồm 01 công chức và 01 viên chức đủ điều kiện chuyển về Ban Quản lý các Khu công nghiệp, 01 viên chức nghỉ theo nguyện vọng.

Như vậy, tổng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2018 sau khi được Thường trực HĐND tỉnh điều chỉnh là 26.508 người, gồm

23.883 biên chế và 2.625 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP (giảm 03 biên chế).

- Tính đến tháng 10/2018, biên chế sự nghiệp và hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP đã thực hiện là 25.925 người, gồm:

+ Biên chế sự nghiệp: 23.376 người.

+ Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 2.549 người.

3. Đối với số lượng người làm việc trong các Hội có tính chất đặc thù (biên chế Hội)

Tổng số lượng người làm việc trong tổ chức Hội năm 2018 được giao là 80 chỉ tiêu.

Tính đến tháng 10/2018, số biên chế các hội đã thực hiện là 76 người.

II. KẾ HOẠCH GIAO BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC, BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP VÀ HỘI CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ NĂM 2019

1. Biên chế công chức và hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP

Tổng biên chế công chức được Bộ Nội vụ giao năm 2019 là 1.852 biên chế (giảm 40 biên chế so với năm 2018, tỷ lệ giảm 2,1%).

Căn cứ Quyết định số 711-QĐ/TU ngày 11/5/2018 của Tỉnh ủy, năm 2019, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh giao biên chế công chức theo số lượng biên chế được Bộ Nội vụ giao, đồng thời với chỉ tiêu HĐND tỉnh giao ngoài biên chế của Bộ Nội vụ giao sẽ được giảm dần theo lộ trình, đúng kế hoạch tinh giản, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hiệu quả, đảm bảo tỷ lệ tinh giản biên chế và tiến đến đạt số lượng biên chế được Trung ương giao. Cụ thể:

- Tinh giản biên chế năm 2019 theo tỷ lệ của Đề án Tỉnh ủy là 9,06% biên chế của các cơ quan hành chính, theo đó giảm được 204 biên chế so với số giao năm 2018.

- Giảm 83 biên chế của Chi cục Quản lý thị trường do chuyển chức năng, nhiệm vụ và biên chế của Chi cục Quản lý thị trường về Bộ Công Thương theo Quyết định số 34/2018/QĐ-TTg ngày 10/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Quản lý thị trường trực thuộc Bộ Công Thương.

- Điều chỉnh giảm 03 chỉ tiêu hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP của Chi cục Quản lý thị trường.

Trên cơ sở đó, biên chế công chức và hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP trong các cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố năm 2019 dự kiến như sau:

- Biên chế công chức: 1.769 biên chế (giảm 123 biên chế so với năm 2018 gồm 40 biên chế theo số lượng Bộ Nội vụ giảm năm 2019 và 83 biên chế của Chi cục Quản lý thị trường).

- Chỉ tiêu HĐND tỉnh giao ngoài biên chế Chính phủ gồm 325 chỉ tiêu (giảm 164 chỉ tiêu so với năm 2018).

- Hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP: 115 chỉ tiêu (giảm 03 chỉ tiêu so với năm 2018).

(Có Bảng 1 chi tiết kèm theo)

2. Số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập

Thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị, Chương trình số 77-CTr/TU ngày 11/5/2018 của Tỉnh ủy, Kế hoạch số 4651/KH-UBND ngày 02/10/2018 của UBND tỉnh, năm 2019, UBND tỉnh xây dựng kế hoạch biên chế sự nghiệp theo hướng tiếp tục thực hiện tinh giản 2% biên chế được giao năm 2018. Xem xét bổ sung biên chế cho ngành Y tế nhằm đảm bảo cho hoạt động chăm sóc sức khỏe trên địa bàn tỉnh, trong đó: bổ sung 22 biên chế theo định mức cho Trung tâm Y tế Bàu Bàng và Bắc Tân Uyên do được giao mới chỉ tiêu giường bệnh; bổ sung 100 biên chế cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Phục hồi chức năng, Bệnh viện Y học cổ truyền và các trung tâm Y tế: thành phố Thủ Dầu Một, Thuận An, Dĩ An, Tân Uyên, Dầu Tiếng để tuyển dụng các chức danh chuyên môn y tế có trình độ từ đại học trở lên (chủ yếu tuyển dụng bác sĩ).

Việc xây dựng kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo cách thức trên sẽ đảm bảo thực hiện đúng chủ trương tinh giản biên chế, nhưng sẽ gây khó khăn cho ngành Giáo dục - Đào tạo và Y tế vì biên chế không được xác định theo đúng các quy định về định mức biên chế để đáp ứng nhu cầu thực tế về quy mô trường, lớp, học sinh và giường bệnh luôn tăng hàng năm. Tuy nhiên, từ năm 2019, UBND tỉnh chủ động xây dựng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo đúng các chủ trương tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh. Trên cơ sở đó, các ngành phải thực hiện sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế thừa do sáp nhập, hợp nhất, không đúng với chức danh trung ương quy định... từ đó xác định nhu cầu nhân lực cần thiết để thực hiện nhiệm vụ, tiến đến đạt số lượng người làm việc được Bộ Nội vụ thẩm định.

Tổng số người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2019 dự kiến là 26.117 chỉ tiêu, gồm 23.539 biên chế và 2.578 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP (giảm 391 chỉ tiêu, gồm 344 biên chế, 47 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP so với năm 2018). Cụ thể từng lĩnh vực như sau:

- Sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và Giáo dục nghề nghiệp năm học 2018 - 2019: 21.576 chỉ tiêu, gồm 19.156 biên chế và 2.420 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, giảm 437 chỉ tiêu so với năm học 2017 - 2018, tỷ lệ giảm 2%. Kinh phí được cấp trên cơ sở biên chế thực hiện của ngành.

- Sự nghiệp Y tế: 3.662 chỉ tiêu, gồm 3.607 biên chế và 55 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, tăng 52 chỉ tiêu so với năm 2018. Kinh phí được cấp trên cơ sở biên chế thực hiện của ngành.

- Sự nghiệp Văn hóa thông tin - Thể dục thể thao: 279 chỉ tiêu, gồm 272 biên chế và 07 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, giảm 02 chỉ tiêu so với năm 2018, tỷ lệ giảm 0,71%.

- Sự nghiệp khác: 600 chỉ tiêu, gồm 504 biên chế và 96 hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, giảm 04 chỉ tiêu so với năm 2018, tỷ lệ giảm 0,66%.

(Có Bảng 2 chi tiết kèm theo)

3. Số lượng người làm việc trong tổ chức Hội

Căn cứ Quyết định số 711-QĐ/TU ngày 11/5/2018 của Tỉnh ủy, năm 2019 giao biên chế cho 03 hội đặc thù: Hội Chữ thập đỏ, Hội Văn học Nghệ thuật và Liên minh Hợp tác xã tỉnh. Tuy nhiên, thực hiện Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21/4/2010 của Chính phủ về tổ chức, hoạt động và quản lý hội; văn bản thẩm định của Bộ Nội vụ tách biên chế Hội ra khỏi tổng biên chế các đơn vị sự nghiệp công lập, lập thành mục riêng để quản lý. Do đó, UBND tỉnh kiến nghị tiếp tục hỗ trợ biên chế các Hội có tính chất đặc thù cho đến khi có văn bản quy định mới.

Tổng số lượng người làm việc trong tổ chức Hội đặc thù cấp tỉnh, huyện năm 2019 là 80 người (bằng với năm 2018).

(Có Bảng 3 chi tiết kèm theo)

Thực hiện Kế hoạch số 43-KH/TU ngày 12/02/2018, Quyết định số 711-QĐ/TU ngày 11/5/2018 và Chương trình số 77-CTr/TU ngày 11/5/2018 của Tỉnh ủy, Kế hoạch số 4651/KH-UBND ngày 02/10/2018 của UBND tỉnh, năm 2019, tỉnh thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế của các cơ quan, tổ chức trên địa bàn tỉnh. Một số cơ quan, đơn vị sẽ thực hiện việc sáp nhập, hợp nhất, giải thể...theo lộ trình kế hoạch đề ra. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, UBND tỉnh trình Thường trực HĐND tỉnh xem xét điều chỉnh biên chế trong tổng số biên chế được giao năm 2019 và báo cáo với Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

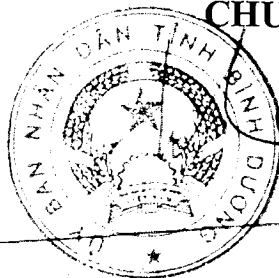
Trên đây là Kế hoạch giao biên chế công chức, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và các Hội có tính chất đặc thù tỉnh Bình Dương năm 2019, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, thông qua.

(Gửi kèm theo dự thảo Nghị quyết)/.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT.Tỉnh ủy;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- VP.HĐND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- LĐVP, CV, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Thanh Liêm

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bảng 1

BẢNG TỔNG HỢP BIÊN CHẾ CÔNG CHỨC HÀNH CHÍNH TỈNH BÌNH DƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số 536-L/TTr-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh Bình Dương)



S T T	Đơn vị	Biên chế giao năm 2018		Thực hiện đến tháng 10/2018		Dự kiến biên chế giao năm 2019	
		Biên chế công chức	Hợp đồng theo ND 68	Biên chế Công chức	Hợp đồng theo ND 68	Biên chế công chức	Hợp đồng theo ND 68
1	2	3	4	5	6	7	8
I	CẤP TỈNH	1337	64	1145	64	1146	61
1	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (Phó trưởng Đoàn)	1		1		1	
2	Văn phòng HĐND tỉnh	28	2	23	2	27	2
3	Văn phòng UBND tỉnh	67	11	58	11	61	11
4	Sở Nội vụ	39	3	34	3	35	3
	Ban Thi đua - Khen thưởng	11	1	9	1	10	1
	Ban Tôn giáo	11	1	10	1	10	1
	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	9	1	5	1	8	1
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	47	1	43	1	43	1
6	Thanh tra tỉnh	38	2	32	2	35	2
7	Sở Tài chính	62	1	52	1	56	1
	Chi cục Tài chính Doanh nghiệp	12		5		11	
8	Sở Tư pháp	30	1	24	1	28	1
9	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	64	2	60	2	58	2
	Chi cục Phòng chống tệ nạn xã hội	9		6		8	

S T T	Đơn vị	Biên chế giao năm 2018		Thực hiện đến tháng 10/2018		Dự kiến biên chế giao năm 2019	
		Biên chế công chức	Hợp đồng theo NĐ 68	Biên chế Công chức	Hợp đồng theo NĐ 68	Biên chế công chức	Hợp đồng theo NĐ 68
1	2	3	4	5	6	7	8
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	62	2	54	2	56	2
11	Sở Y tế	37	2	32	2	34	2
	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	16	1	14	1	15	1
	Chi cục Dân số - KHHGĐ	14	2	9	2	13	2
12	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	49	3	43	3	45	3
13	Sở Khoa học và Công nghệ	27	2	21	2	25	2
	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	11		10		10	
14	Sở Công Thương	48	1	42	1	44	1
	Chi cục Quản lý thị trường	83	3	72	3	0	0
15	Sở Xây dựng	40	1	36	1	36	1
	Thanh tra Sở Xây dựng	50	2	40	2	47	2
16	Sở Giao thông Vận tải	35	1	33	1	32	1
	Thanh tra Sở Giao thông Vận tải	37		33		34	
	Văn phòng Ban An toàn giao thông tỉnh	5		4		5	
17	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	35	2	29	2	32	2
	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	16		16		15	
	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	16	1	13	1	15	1
	Chi cục Thủy lợi	15	1	11	1	14	1
	Chi cục Phát triển nông thôn	15	1	12	1	14	1
	Chi cục Kiểm lâm	27	2	23	2	25	2
	Hạt Kiểm lâm Tân Uyên - Bắc Tân Uyên	7		5		6	
	Hạt Kiểm lâm Phú Giáo	10		8		9	

S T T	Đơn vị	Biên chế giao năm 2018		Thực hiện đến tháng 10/2018		Dự kiến biên chế giao năm 2019	
		Biên chế công chức	Hợp đồng theo ND 68	Biên chế Công chức	Hợp đồng theo ND 68	Biên chế công chức	Hợp đồng theo ND 68
1	2	3	4	5	6	7	8
	Hạt Kiểm lâm Dầu Tiếng	10		8		9	
	Chi cục Quản lý chất lượng nông, lâm sản và thủy sản	11	1	9	1	10	1
	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	7		5		6	
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	42	1	38	1	38	1
	Chi cục Bảo vệ Môi trường	24	1	19	1	22	1
	Chi cục Quản lý đất đai	29	1	27	1	26	1
19	Sở Ngoại vụ	29	2	28	2	26	2
20	Sở Thông tin và Truyền thông	29	2	26	2	26	2
21	Ban Quản lý các khu công nghiệp Bình Dương	55	2	48	2	50	2
22	Ban Quản lý Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore	18	1	15	1	16	1
II	CẤP HUYỆN	1044	54	804	54	948	54
1	Thành phố Thủ Dầu Một	132	6	108	6	120	6
2	Thị xã Thuận An	120	6	93	6	109	6
3	Thị xã Dĩ An	120	6	98	6	109	6
4	Thị xã Tân Uyên	116	6	84	6	105	6
5	Huyện Bắc Tân Uyên	110	6	68	6	100	6
6	Huyện Phú Giáo	110	6	96	6	100	6
7	Thị xã Bến Cát	116	6	89	6	105	6
8	Huyện Bàu Bàng	110	6	75	6	100	6
9	Huyện Dầu Tiếng	110	6	93	6	100	6
TỔNG CỘNG		2381	118	1949	118	2094	115

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC
ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỈNH BÌNH DƯƠNG NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số 5361 /TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh Bình Dương)

S T T	Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2018			Hiện có tháng 10/2018			Số lượng người làm việc năm 2019		
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo ND 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo ND 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo ND 68
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
A	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP	22013	19546	2467	21601	19204	2397	21576	19156	2420
I	Sự nghiệp Giáo dục	20699	18273	2426	20354	17996	2358	20288	17909	2379
	* Trực thuộc Sở GD&ĐT	2448	2321	127	2377	2250	127	2400	2275	125
1	Trung học phổ thông	2332	2213	119	2274	2155	119	2286	2169	117
2	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	95	90	5	85	80	5	93	88	5
3	Trung tâm ngoại ngữ - Tin học và Bồi dưỡng nghiệp vụ	21	18	3	18	15	3	21	18	3
	* Trực thuộc huyện, thị xã, thành phố	18251	15952	2299	17977	15746	2231	17888	15634	2254
1	Thành phố Thủ Dầu Một	3120	2738	382	3056	2690	366	3059	2684	375
	Mầm non	839	615	224	804	596	208	823	603	220
	Tiểu học	1302	1201	101	1290	1189	101	1276	1177	99

S T T	Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2018			Hiện có tháng 10/2018			Số lượng người làm việc năm 2019		
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	THCS	979	922	57	962	905	57	960	904	56
2	Thị xã Dĩ An	2926	2619	307	2921	2614	307	2867	2566	301
	Mầm non	597	426	171	597	426	171	585	417	168
	Tiểu học	1394	1301	93	1394	1301	93	1366	1275	91
	THCS	935	892	43	930	887	43	916	874	42
3	Thị xã Thuận An	3016	2723	293	2964	2682	282	2956	2669	287
	Mầm non	629	463	166	599	442	157	617	454	163
	Tiểu học	1455	1365	90	1449	1361	88	1426	1338	88
	THCS	932	895	37	916	879	37	913	877	36
4	Thị xã Tân Uyên	1968	1745	223	1965	1742	223	1930	1711	219
	Mầm non	427	306	121	427	306	121	419	300	119
	Tiểu học	937	866	71	936	865	71	919	849	70
	THCS	604	573	31	602	571	31	592	562	30
5	Huyện Bắc Tân Uyên	811	670	141	780	644	136	795	657	138
	Mầm non	343	254	89	330	241	89	336	249	87
	Tiểu học	394	350	44	381	340	41	386	343	43
	THCS	74	66	8	69	63	6	73	65	8
6	Huyện Phú Giáo	1642	1413	229	1613	1391	222	1609	1385	224

S T T	Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2018			Hiện có tháng 10/2018			Số lượng người làm việc năm 2019		
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Mầm non	505	372	133	494	365	129	495	365	130
	Tiểu học	646	583	63	636	576	60	633	571	62
	THCS	491	458	33	483	450	33	481	449	32
7	Thị xã Bến Cát	1819	1567	252	1794	1549	245	1782	1535	247
	Mầm non	379	234	145	360	211	149	371	229	142
	Tiểu học	854	785	69	854	793	61	837	769	68
	THCS	586	548	38	580	545	35	574	537	37
8	Huyện Bàu Bàng	1146	978	168	1134	969	165	1123	958	165
	Mầm non	391	284	107	396	289	107	383	278	105
	Tiểu học	455	416	39	436	400	36	446	408	38
	THCS	300	278	22	302	280	22	294	272	22
9	Huyện Dầu Tiếng	1803	1499	304	1750	1465	285	1767	1469	298
	Mầm non	655	460	195	631	449	182	642	451	191
	Tiểu học	725	651	74	711	641	70	711	638	73
	THCS	423	388	35	408	375	33	414	380	34
	Cộng	18251	15952	2299	17977	15746	2231	17888	15634	2254
	Mầm non	4765	3414	1351	4638	3325	1313	4671	3346	1325
	Tiểu học	8162	7518	644	8087	7466	621	8000	7368	632

S T T	Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2018			Hiện có tháng 10/2018			Số lượng người làm việc năm 2019		
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Trung học cơ sở	5324	5020	304	5252	4955	297	5217	4920	297
II	Sự nghiệp Đào tạo và Giáo dục nghề nghiệp	1314	1273	41	1247	1208	39	1288	1247	41
1	Trường Đại học Thủ Dầu Một	637	637		604	604		624	624	
2	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	107	103	4	103	99	4	105	101	4
3	Trường Cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc	82	81	1	79	78	1	80	79	1
4	Trường Trung cấp Mỹ thuật - Văn hóa	78	71	7	73	66	7	77	70	7
5	Trường Trung cấp Kinh tế	38	34	4	37	34	3	37	33	4
6	Trường Trung cấp Nông lâm nghiệp	48	45	3	45	42	3	47	44	3
7	Trường Năng khiếu Thể dục Thể thao	21	20	1	21	20	1	21	20	1
8	Trường Trung cấp nghề Dĩ An	20	20		16	16		20	20	
9	Trường Trung cấp nghề Tân Uyên	12	12		12	12		12	12	
10	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên thị xã Thuận An	46	43	3	43	40	3	45	42	3
11	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên thị xã Dĩ An	52	49	3	47	45	2	51	48	3
12	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên thị xã Tân Uyên	43	40	3	41	38	3	42	39	3
13	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên thị xã Bến Cát	47	44	3	47	44	3	46	43	3
14	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên huyện Phú Giáo	36	33	3	34	31	3	35	32	3
15	Trung tâm GD nghề nghiệp - GD thường xuyên huyện Dầu Tiếng	31	28	3	29	26	3	30	27	3
16	Trung tâm Dạy nghề Người khuyết tật	16	13	3	16	13	3	16	13	3

S T T	Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2018			Hiện có tháng 10/2018			Số lượng người làm việc năm 2019		
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
B	SỰ NGHIỆP Y TẾ	3610	3555	55	3476	3425	51	3662	3607	55
I	Tuyển tỉnh	1578	1544	34	1539	1506	33	1606	1572	34
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh	1065	1047	18	1036	1019	17	1094	1076	18
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	126	123	3	124	121	3	129	126	3
3	Bệnh viện Điều dưỡng - Phục hồi chức năng	79	76	3	79	76	3	83	80	3
4	Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh	57	55	2	56	54	2	56	54	2
5	Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe	16	15	1	14	13	1	14	13	1
6	Trung tâm Phòng chống HIV/AIDS	28	27	1	27	26	1	27	26	1
7	Trung tâm Chăm sóc sức khỏe sinh sản	64	63	1	63	62	1	63	62	1
8	Trung tâm Kiểm nghiệm	33	30	3	32	29	3	32	29	3
9	Trung tâm Sức khỏe lao động và Môi trường	46	45	1	45	44	1	45	44	1
10	Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội	46	45	1	45	44	1	45	44	1
11	Trung tâm Pháp y	12	12		12	12		12	12	
12	Trung tâm Tư vấn, dịch vụ Dân số - KHHGĐ tỉnh	6	6		6	6		6	6	
II	Tuyển huyện, thị xã, thành phố	2032	2011	21	1937	1919	18	2056	2035	21
1	Trung tâm Y tế Thủ Dầu Một	225	223	2	220	218	2	226	224	2
	- Tuyển huyện	100	99	1	98	97	1	103	102	1

S T T	Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2018			Hiện có tháng 10/2018			Số lượng người làm việc năm 2019		
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Tuyển xã	125	124	1	122	121	1	123	122	1
2	Trung tâm Y tế Thuận An	420	418	2	400	399	1	427	425	2
	- Tuyển huyện	306	304	2	292	291	1	315	313	2
	- Tuyển xã	114	114		108	108		112	112	
3	Trung tâm Y tế Dĩ An	227	224	3	219	217	2	233	230	3
	- Tuyển huyện	157	154	3	152	150	2	164	161	3
	- Tuyển xã	70	70		67	67		69	69	
4	Trung tâm Y tế Tân Uyên	226	222	4	213	209	4	226	222	4
	- Tuyển huyện	142	138	4	133	129	4	144	140	4
	- Tuyển xã	84	84		80	80		82	82	
5	Trung tâm Y tế Bắc Tân Uyên	114	113	1	110	109	1	119	118	1
	- Tuyển huyện	46	45	1	46	45	1	52	51	1
	- Tuyển xã	68	68		64	64		67	67	
6	Trung tâm Y tế Bến Cát	228	226	2	217	215	2	223	221	2
	- Tuyển huyện	134	132	2	129	127	2	131	129	2
	- Tuyển xã	94	94		88	88		92	92	
7	Trung tâm Y tế Bàu Bàng	103	103	0	93	93	0	118	118	0
	- Tuyển huyện	36	36		31	31		52	52	

S T T	Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2018			Hiện có tháng 10/2018			Số lượng người làm việc năm 2019		
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	- Tuyển xã	67	67		62	62		66	66	
8	Trung tâm Y tế Phú Giáo	241	240	1	231	230	1	236	235	1
	- Tuyển huyện	161	160	1	154	153	1	158	157	1
	- Tuyển xã	80	80		77	77		78	78	
9	Trung tâm Y tế Dầu Tiếng	248	242	6	234	229	5	248	242	6
	- Tuyển huyện	152	148	4	145	141	4	154	150	4
	- Tuyển xã	96	94	2	89	88	1	94	92	2
C	VĂN HÓA THÔNG TIN - THỂ DỤC THỂ THAO	281	274	7	267	260	7	279	272	7
I	Cấp tỉnh	116	109	7	110	103	7	115	108	7
1	Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh	26	24	2	25	23	2	26	24	2
2	Bảo tàng tỉnh	31	30	1	31	30	1	30	29	1
3	Thư viện tỉnh	25	24	1	22	21	1	25	24	1
4	Đoàn Ca múa nhạc dân tộc	15	13	2	13	11	2	15	13	2
5	Trung tâm Thể dục - Thể thao	19	18	1	19	18	1	19	18	1
II	Cấp huyện	165	165	0	157	157	0	164	164	0
1	Thành phố Thủ Dầu Một	24	24		21	21		24	24	
2	Thị xã Thuận An	23	23		23	23		23	23	
3	Thị xã Tân Uyên	19	19		19	19		19	19	
4	Huyện Bắc Tân Uyên	11	11		11	11		11	11	

S T T	Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2018			Hiện có tháng 10/2018			Số lượng người làm việc năm 2019		
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo ND 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo ND 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo ND 68
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
5	Thị xã Bến Cát	16	16		16	16		16	16	
6	Huyện Bàu Bàng	12	12		10	10		12	12	
7	Thị xã Dĩ An	25	25		24	24		24	24	
8	Huyện Phú Giáo	18	18		17	17		18	18	
9	Huyện Dầu Tiếng	17	17		16	16		17	17	
D	SỰ NGHIỆP KHÁC	604	508	96	581	487	94	600	504	96
I	Cấp tỉnh	577	481	96	557	463	94	573	477	96
1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Phát triển công nghiệp	34	34		32	32		34	34	
2	Trung tâm Xúc tiến Du lịch	7	7		6	6		7	7	
3	Cảng vụ đường thủy nội địa	3	3		3	3		3	3	
4	Trung tâm Quản lý và Điều hành vận tải hành khách công cộng	8	8		8	8		8	8	
5	Trung tâm Khuyến nông	24	24		21	21		24	24	
	- Trạm liên huyện phía Nam	3	3		3	3		3	3	
	- Trạm Khuyến nông thị xã Bến cát	3	3		3	3		3	3	
	- Trạm Khuyến nông huyện Bàu Bàng	3	3		3	3		3	3	
	- Trạm Khuyến nông thị xã Tân Uyên	2	2		2	2		2	2	
	- Trạm Khuyến nông huyện Bắc Tân Uyên	2	2		2	2		2	2	
	- Trạm Khuyến nông huyện Phú Giáo	5	5		5	5		5	5	
	- Trạm Khuyến nông huyện Dầu Tiếng	5	5		5	5		5	5	
6	Trung tâm Đầu tư, khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	13	13		13	13		13	13	

S T T	Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2018			Hiện có tháng 10/2018			Số lượng người làm việc năm 2019		
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
7	Sự nghiệp Chi cục Văn thư - Lưu trữ	20	18	2	20	18	2	20	18	2
8	Trung tâm Hành chính công	9	9		9	9		9	9	
9	Trung tâm Công báo	8	8		8	8		8	8	
10	Ban Quản lý Tòa nhà Trung tâm Hành chính tỉnh	12	12		12	12		12	12	
11	Trung tâm Trợ giúp Pháp lý Nhà nước	14	14		11	11		11	11	
12	Trung tâm Công nghệ thông tin - Lưu trữ TNMT	18	18		16	16		18	18	
13	Trung tâm Thông tin và Thống kê Khoa học và Công nghệ	7	7		7	7		7	7	
14	Trung tâm Bảo trợ xã hội	83	30	53	82	30	52	83	30	53
15	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh	68	33	35	67	33	34	68	33	35
16	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh	37	37		36	36		36	36	
17	Trung tâm Giới thiệu việc làm Thanh niên	7	7		7	7		7	7	
18	Trung tâm hoạt động Thanh niên	9	9		9	9		9	9	
19	Đội Thanh niên xung phong	8	8		8	8		8	8	
20	Trung tâm Hỗ trợ thanh niên công nhân và lao động trẻ	3	3		3	3		3	3	
21	Trung tâm Giới thiệu việc làm Phụ nữ	3	3		3	3		3	3	
22	Trung tâm Dạy nghề và Dịch vụ hỗ trợ nông dân tỉnh	3	3		3	3		3	3	
23	Trung tâm công nghệ thông tin và Truyền thông	16	16		15	15		16	16	
24	Trung tâm Thông tin điện tử	14	14		13	13		14	14	
25	Trạm Chẩn đoán xét nghiệm và điều trị bệnh động vật thú y	7	7		6	6		7	7	
26	Trạm kiểm dịch động vật đầu mối giao thông	7	7		7	7		7	7	

S T T	Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2018			Hiện có tháng 10/2018			Số lượng người làm việc năm 2019		
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
27	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện, thị xã, thành phố	0			0			0		
	Trạm Chăn nuôi và Thú y thành phố Thủ Dầu Một	8	8		8	8		8	8	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y thị xã Thuận An	7	7		7	7		7	7	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y thị xã Dĩ An	7	7		7	7		7	7	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y thị xã Bến Cát	4	4		4	4		4	4	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Bàu Bàng	3	3		3	3		3	3	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y thị xã Tân Uyên	4	4		4	4		4	4	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Bắc Tân Uyên	5	5		4	4		5	5	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Phú Giáo	6	6		6	6		6	6	
	Trạm Chăn nuôi và Thú y huyện Dầu Tiếng	7	7		7	7		7	7	
28	Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật huyện, thị xã, thành phố	0			0			0		
	Sự nghiệp Trồng trọt và BVTV thành phố Thủ Dầu Một	3	3		2	2		3	3	
	Trạm Trồng trọt và BVTV thị xã Dĩ An	3	3		3	3		3	3	
	Trạm Trồng trọt và BVTV thị xã Thuận An	3	3		3	3		3	3	
	Trạm Trồng trọt và BVTV thị xã Bến Cát	3	3		3	3		3	3	
	Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Bàu Bàng	3	3		3	3		3	3	
	Trạm Trồng trọt và BVTV thị xã Tân Uyên	3	3		3	3		3	3	
	Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Bắc Tân Uyên	3	3		3	3		3	3	
	Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Phú Giáo	4	4		4	4		4	4	
	Trạm Trồng trọt và BVTV huyện Dầu Tiếng	6	6		6	6		6	6	

S T T	Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2018			Hiện có tháng 10/2018			Số lượng người làm việc năm 2019		
		Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68	Tổng số	Biên chế	Hợp đồng theo NĐ 68
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
29	Ban QLDA rừng phòng hộ núi Cẩu Dầu Tiếng	9	9		9	9		9	9	
30	Ban quản lý nghĩa trang liệt sĩ	10	4	6	9	3	6	10	4	6
31	Quỹ Bảo trợ Trẻ em tỉnh	5	5		5	5		5	5	
32	Văn phòng Quỹ Bảo trì đường bộ	3	3		3	3		3	3	
33	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	3	3		3	3		3	3	
II	Cấp huyện	27	27	0	24	24	0	27	27	0
1	Thành phố Thủ Dầu Một	1	1		1	1		1	1	
2	Thị xã Thuận An	1	1		1	1		1	1	
3	Thị xã Tân Uyên	5	5		5	5		5	5	
4	Huyện Bắc Tân Uyên	2	2		2	2		2	2	
5	Thị xã Bến Cát	6	6		4	4		6	6	
6	Huyện Bàu Bàng	1	1		1	1		1	1	
7	Thị xã Dĩ An	3	3		3	3		3	3	
8	Huyện Phú Giáo	3	3		2	2		3	3	
9	Huyện Dầu Tiếng	5	5		5	5		5	5	
	TỔNG CỘNG	26508	23883	2625	25925	23376	2549	26117	23539	2578

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BẢNG TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG TỔ CHỨC HỘI
CÓ TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ TỈNH BÌNH DƯƠNG NĂM 2019**

(Kèm theo Tờ trình số 5361/TTr-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2018
của UBND tỉnh Bình Dương)

ST T	Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2018	Hiện có tháng 10/2018	Số lượng người làm việc năm 2019
1	2	3	4	5
I	CẤP TỈNH	46	45	46
1	Câu lạc bộ hưu trí	1	1	1
2	Liên minh hợp tác xã	10	10	10
3	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật	5	5	5
4	Hội Văn học nghệ thuật	4	4	4
5	Hội Đông y tỉnh	6	5	6
6	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	13	13	13
7	Hội Người mù tỉnh	5	5	5
8	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị tỉnh	2	2	2
II	CẤP HUYỆN	34	31	34
	Thành phố Thủ Dầu Một	4	2	4
1	Hội Chữ thập đỏ	3	2	3
2	Hội Người mù	1	0	1
	Thị xã Thuận An	5	5	5
1	Hội Chữ thập đỏ	4	4	4
2	Hội Người mù	1	1	1
	Thị xã Tân Uyên	5	5	5
1	Hội Chữ thập đỏ	2	2	2
2	Hội Người mù	1	1	1
3	Hội Đông y	2	2	2
	Huyện Bắc Tân Uyên	3	3	3
1	Hội Chữ thập đỏ	3	3	3
	Thị xã Bến Cát	4	3	4
1	Hội Chữ thập đỏ	3	2	3
2	Hội Người mù	1	1	1
	Huyện Bàu Bàng	2	2	2

ST T	Đơn vị	Số lượng người làm việc năm 2018	Hiện có tháng 10/2018	Số lượng người làm việc năm 2019
1	2	5	4	5
1	Hội Chữ thập đỏ	2	2	2
	Thị xã Dĩ An	4	4	4
1	Hội Chữ thập đỏ	2	2	2
2	Hội Người mù	1	1	1
3	Hội Đông y	1	1	1
	Huyện Phú Giáo	4	4	4
1	Hội Chữ thập đỏ	3	3	3
2	Hội Người mù	1	1	1
	Huyện Dầu Tiếng	3	3	3
1	Hội Chữ thập đỏ	2	2	2
2	Hội Người mù	1	1	1
	TỔNG CỘNG	80	76	80